

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA NGƯỜI PHÁP (1919-1930)

TẠ THỊ THÚY*

Trước sau, người Pháp vẫn không có ý định công nghiệp hóa xứ Đông Dương, hay là tạo cho Đông Dương cơ sở của một nền công nghiệp, tức là phát triển những ngành công nghiệp hạ tầng, mang tính chất chủ lực: Công nghiệp điện, Công nghiệp luyện kim, cơ khí... Lý do của tình trạng này được giải thích bằng chính sách thuộc địa mang tính chất thực lợi nhất quán của chủ nghĩa tư bản Pháp, sự lũng đoạn của giới tư bản tài chính cũng như sự yếu kém của giới tư bản công nghiệp tư nhân Pháp ở thuộc địa. Thế nhưng, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, trong bối cảnh của Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ Hai của Pháp ở Việt Nam, vì lợi nhuận và nhu cầu của giới tư bản chính quốc, một số ngành công nghiệp của Việt Nam đã có những biểu hiện phát triển. Trong các ngành công nghiệp đó có thể kể tới những ngành cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp chính quốc: Công nghiệp Mỏ, Công nghiệp tơ lụa; cũng như chế biến những sản phẩm công nghiệp xuất khẩu: Công nghiệp chế biến gạo; Công nghiệp chế biến sản phẩm mủ..., trong chừng mực nhất định còn là những ngành sản xuất ra

các vật phẩm tiêu dùng tại thuộc địa mà trước đây phải nhập từ chính quốc và những ngành công nghiệp phục vụ dân sinh và sản xuất, do sự phát triển của đô thị và sự mở rộng của các khu kinh tế, như: điện, nước...

a. Ngành khai thác mỏ

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, cùng với ngành công nghiệp chế biến, khai thác mỏ chiếm vị trí số một về đầu tư của các nhà công nghiệp Pháp, với 249 triệu francs vàng (1), đứng trước tất cả các ngành kinh tế khác. Sau chiến tranh, nhu cầu về nguyên liệu của chính quốc tăng lên một cách bất thường, do đó, ở thuộc địa, những công ty mỏ cũ đầu tư thêm vốn để mở rộng các cơ sở khai thác, một số công ty mới ra đời, vốn đầu tư vào ngành này được bổ sung và ngành mỏ giờ chỉ đứng sau nông nghiệp, với 653,7 triệu francs, theo Charles Robequain (2) và 492,9 triệu francs theo P. Brocheux và D. Hémerly (3), đứng trên các ngành kinh tế khác. Theo kết quả thống kê của Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ, không kể số cổ phần đóng góp, chỉ riêng việc phát hành công khai của các Công ty mỏ Đông Dương, từ 1924 đến

* TS. Viện Sử học.

1930, số tiền vốn của các công ty đó đã là (tính bằng triệu francs) (4).

1924	15,4
1925	23,6
1926	84,1
1927	63,5
1928	122,0
1929	118,8
1930	78,0
Tổng cộng	505,4

Theo thống kê của cơ quan kinh tế Đông Dương thuộc Phủ Toàn quyền vào năm 1944 (5), trước năm 1919, Đông Dương mới chỉ có 4 công ty vô danh về mỏ, với số vốn ban đầu rất khiêm tốn. Sau chiến tranh thế giới thứ Nhất, các công ty cũ đều đã tăng vốn đáng kể: Công ty than Bắc Kỳ, tăng vốn từ 4 triệu lên 8 triệu vào năm 1920, 16 triệu vào năm 1922; vốn của Công ty than Đông Triều từ 2,5 lên 8 triệu năm 1922 và 28 triệu năm 1927; từ 1,5 triệu, Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ đã tăng vốn của mình lên 7 triệu năm 1921 và 10,5 triệu năm 1926... Số công ty mới được thành lập ngày một nhiều, đặc biệt là trong những năm 1926-1929 và điều đáng nói là không dừng lại ở Bắc Kỳ, như trong giai đoạn trước, mà còn ở cả các xứ khác. Cũng theo thống kê của Cơ quan Kinh tế Đông Dương, chỉ riêng các công ty vô danh về mỏ mới được lập ra là 19, với số vốn là 229,35 triệu francs, tính đến năm 1930. Bên cạnh các công ty than là các công ty mỏ kim khí, hóa chất. Chẳng hạn:

- Công ty Nghiên cứu mỏ Đông Dương, lập năm 1920, vốn chỉ là 100.000 francs, nhưng đã nhanh chóng tăng lên 7,5 triệu (1923), rồi 10 triệu (1926) và 15 triệu (1929).

- Công ty mỏ và luyện kim Đông Dương, lập năm 1919, vốn ban đầu 1,6 triệu, nhưng ngay lập tức số vốn đó đã tăng lên gấp 10 lần vào năm 1921.

- Công ty than Đồng Đăng - Hạ Long, thành lập năm 1924, vốn 4,8 triệu, tăng lên 11 triệu năm 1926.

- Công ty than Tuyên Quang, thành lập năm 1924, vốn tăng đều đặn từ 800.000 francs lên 3 triệu (1926), 4 triệu (1927), 8 triệu (1928).

- Công ty thiếc Đông Dương, thành lập năm 1926, vốn 18 triệu francs, tăng lên 22 triệu vào năm 1928.

- Công ty phốtphát mới Bắc Kỳ, thành lập năm 1924, vốn tăng từ 200.000 francs lên 3 triệu năm 1925 và 11 triệu năm 1928.

- Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương, thành lập năm 1924, vốn tăng từ 5 triệu lên 10 triệu năm 1927.

- Công ty mỏ thuộc địa, thành lập năm 1928, vốn tăng từ 1 triệu francs lên 10 triệu (1929), 35 triệu (1930).

- Công ty lĩnh trưng mỏ thiếc Viễn Đông, thành lập năm 1930, vốn 40 triệu francs.

- Công ty mỏ thiếc Pia Ouac, thành lập năm 1929, vốn 6 triệu francs.

- Liên đoàn mỏ Đông Dương, thành lập năm 1928, vốn 8 triệu francs...

Theo kết quả điều tra của chúng tôi dựa vào tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương thì trên phạm vi cả nước, cho đến năm 1930, đã có tất cả khoảng 40 công ty mỏ các loại, tập trung hoạt động nhiều ở các tỉnh phía Bắc, trong đó có nhiều công ty mới lập trong những năm 1925-1930 (6). Điều đáng nói là ở Nam Kỳ, trước chiến tranh, gần như không có một công ty mỏ nào, thế nhưng, trong 275 công ty mới thành lập trong những năm 1918-1930, có tới 13 công ty mỏ, vốn tổng cộng hơn 17 triệu francs. Riêng năm 1929, có đến 9 công ty mỏ được lập ra ở Sài Gòn, với số vốn hàng trăm nghìn francs (7).

Dựa vào Tập san *Niên giám kinh tế Đông Dương 1920-1928*, chúng tôi thống kê được 24 công ty khai thác, nghiên cứu thăm dò về mỏ trong 205 công ty và các cơ sở sản xuất hoạt động tại Đông Dương trong những năm này. Ngoài các công ty cũ và mới ở trên, còn có hàng trăm cá nhân là các nhà tư bản, hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cũng tham gia vào việc xin nhượng đất để thăm dò và khai thác mỏ, nhất là ở Bắc Kỳ. Phần lớn chủ mỏ là người Pháp, thế nhưng trong giai đoạn "bung ra" này, cũng đã có cả các chủ mỏ là người Việt. Trong danh sách các nhượng địa mỏ, được Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ đưa vào "*Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1933*", cho tới ngày 1-1-1933, cả Đông Dương có 364 nhượng địa mỏ đã được cấp cho 247 cá nhân và công ty, thì 96 thuộc về các công ty, số còn lại 151 nhượng địa là của các cá nhân mà 41 là người Việt.

Theo số liệu được công bố trong *Niên giám thống kê Đông Dương*, số giấy phép khai thác mỏ hiện hành ở cả xứ trong những năm 20 tăng lên như sau (8):

1919	706
1920	673
1921	782
1922	948
1923	1.290
1924	1.347
1925	1.863
1926	3.424
1927	4.776
1928	8.185
1929	17.685
1930	16.818

So sánh giữa năm 1919 và năm 1929, chỉ trong 10 năm, số giấy phép thăm dò và khai thác mỏ đã tăng lên 25 lần.

Cũng như vậy, số nhượng địa mỏ, được tính cho đến 31 tháng 12 của các năm là như sau (9):

1919	222
1920	224
1921	236
1922	251
1923	266
1924	287
1925	311
1926	322
1927	350
1928	320
1929	352
1930	420

Tổng diện tích mỏ được thống kê trong những năm 1923 - 1929, được tính bằng nghìn héc ta là (10):

1923	227
1924	239
1925	253
1926	261
1927	277
1928	261
1929	281
1930	350

Mỏ than đứng hàng đầu với 149 nhượng địa vào năm 1930. Kế đến là kẽm và chì với 78 nhượng địa; thiếc và tungsten: 69; chì và bạc: 24; vàng: 29; phosphatse: 28....

Một số cơ sở khai thác trước đây bỏ dở nay được khai thác trở lại, như mỏ than Yên Bái (bị bỏ từ 1895); mỏ than Đồng Giao- Ninh Bình (bị bỏ từ 1911). Nhiều mỏ mới được khai trương, như mỏ crome Thanh Hoá, mỏ than non Cao Bằng.

Sản lượng mỏ tăng lên đáng kể trong những năm 1919-1930 và vượt trội so với ở giai đoạn trước, đặc biệt là đối với than, kẽm và thiếc.

Đối với than, so với trước chiến tranh và ngay cả so với năm 1919, việc sản xuất của năm 1928, 1929 đã tăng lên gấp 3 lần từ 509 tấn (1913) và 665 tấn (1919) tăng lên 1.967 tấn (1928) và 1.972 tấn (1929), với quá trình sản xuất như sau (tính bằng tấn) (11):

1919	665
1920	700
1921	921
1922	990
1923	1.057
1924	1.236
1925	1.363
1926	1.290
1927	1.486
1928	1.967
1929	1.972
1930	1.955

Đông Dương trở thành xứ xuất khẩu than lớn nhất của các nước Đông Á mà Nhật Bản, Trung Quốc, Indonêxia (Inde Néerlandaise)... là các khách hàng chính.

Đứng sau than, hai loại mỏ khoáng có vị trí tương đương là kẽm và thiếc.

Việc khai thác kẽm của Liên đoàn mỏ và luyện kim Đông Dương (mỏ Chợ Điện) và của Công ty mỏ Trảng Đà, tại các vùng mỏ Chợ Điện, Trảng Đà, Yên Linh và Lang Hít, tăng lên đáng kể so với trước chiến tranh, như trong bảng 1 (12), mặc dù giá kẽm trên thị trường hạ từ năm 1927.

Quặng kẽm khai thác được, một phần để xuất khẩu, một phần luyện thành kẽm tại Nhà máy kẽm Quảng Yên.

Việc khai thác thiếc của người Âu ở Bắc

Kỳ diễn ra từ 1906, chủ yếu ở vùng Pia-Oác (Tĩnh Túc), là lĩnh vực đầu tư của 2 công ty: Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ và Công ty mỏ thượng du Bắc Kỳ. Công việc này tiến triển và phát đạt trong những năm chiến tranh. Sau chiến tranh, giá thiếc và wolfram hạ, nên từ năm 1923 trở đi, với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, giá thiếc mới lên cao trở lại và việc khai thác thiếc ở Đông Dương mới lấy lại được nhịp điệu với 332 tấn năm 1926, như những con số thống kê trong bảng 2 (tính bằng tấn) (13).

Việc khai thác mỏ phốt phát cũng phát triển đáng kể trong những năm 20. Năm 1911, Công ty phốtphát Bắc Kỳ được lập ra và đổi thành Công ty Phốtphát mới Bắc Kỳ vào năm 1924, có trụ sở ở Paris. Năm 1919, công ty này mới chỉ khai thác được 4.100 tấn phốtphát thô, vậy mà năm sau (1920), sản lượng đã tăng lên 13.000 tấn và sau vài năm sụt giảm do khủng hoảng việc khai thác đã lại tăng lên, với 12.000 tấn năm 1924 và 30.000 tấn vào năm 1925 (14).

Ngoài các mỏ khoáng chính, các công ty và các nhà tư bản còn chú ý đến việc khai thác những mỏ quặng khác như tungstene, graphite, đá quý, chì, bạc, crome, sắt và vàng...

Công ty Đông Dương Graphites được

Bảng 1: Sản lượng khai thác quặng kẽm 1923-1929

	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng kẽm được khai thác (tấn)	30.500	42.451	52.869	61.933	54.929	51.927	47.425
Lượng kẽm chứa trong quặng (tấn)	13.014	16.795	20.792	25.245	22.274	21.486	18.760

Bảng 2: Sản lượng khai thác quặng thiếc 1924-1929

	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng thiếc được khai thác (tấn)	818	985	1.011	1.216	1.290	1.400
Lượng thiếc chứa trong quặng (tấn)	472	591	603	710	720	840

thành lập ngày 16-4-1925, với số vốn 1 triệu francs thay cho Công ty Graphites Đông Dương. Năm 1924, công ty Đông Dương Graphites sản xuất 90 tấn, 6 tháng đầu năm 1925, sản xuất 143 tấn, sang 6 tháng cuối năm, mỗi tháng khai thác được 60 tấn. Tất cả số quặng khai thác đều được sơ chế rồi đưa về Pháp để chế lại tại một nhà máy của công ty ở Saint Quentin (15).

Tương ứng với sự phát triển của việc khai thác mỏ, tổng giá trị sản lượng mỏ cũng tăng lên từng năm trong những năm 20 thế kỷ XX (tính bằng triệu đồng) (16):

1919	4,6
1920	4,5
1921	7,3
1922	8,2
1923	9,6
1924	11,4
1925	13,8
1926	14,9
1927	16,5
1928	18,5
1929	18,6
1930	16,8

Phần lớn mỏ khai thác đều được đem xuất khẩu, giá trị xuất khẩu mặt hàng này tăng theo sản lượng mỏ được sản xuất ra hàng năm, ví dụ (17): 1926: 10,2 triệu đồng; 1927: 11,4 triệu đồng; 1928: 11,4 triệu đồng và 1929: 12,43 triệu.

Và như trên đã thấy, cũng như trong lĩnh vực đồn điền nông nghiệp ở trên, việc khai thác mỏ hầu như là do các công ty tư bản chi phối.

b. Các ngành công nghiệp khác

Sau chiến tranh, các ngành công nghiệp khác ở Đông Dương, nói chung cũng đã trải qua một giai đoạn "thịnh vượng". Lý do của tình trạng này chủ yếu là vì việc nhập khẩu các mặt hàng chế tạo từ Pháp chiếm 63% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Đông

Dương năm 1913, giảm xuống chỉ còn 56% trong những năm 1925-1929 (18). Trong khi đó, thị trường thuộc địa ngày một mở rộng, do sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hoá khẩn trương hơn. Mặt khác, theo các tác giả thì giá lúa - mặt hàng chiếm 2/3 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương - lúc này lên cao, do đó lượng tiền mặt ở nông thôn tăng lên, nông dân có thêm tiền để mua sắm những vật dụng cần thiết. Không những thế, việc chế biến một số mặt hàng cần cho xuất khẩu như gạo, xi măng, quặng mỏ các loại (đồng, kẽm, chì, sắt...) cũng được đặt ra đối với thị trường vốn trong nước.

Theo kết quả được công bố trên những công trình của các nhà kinh tế, các cơ quan kinh tế đã được dẫn ra ở trên, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, trong những năm 20 thế kỷ XX, tăng lên đáng kể. Giờ đây, trong hạng mục vốn đầu tư vào kinh tế, các ngành công nghiệp đứng vào hàng thứ ba, sau nông nghiệp và mỏ, với 606,2 triệu francs, tính từ 1924 đến 1929, theo Charles Robequain (19) và 309,8 triệu francs theo P. Brocheux và D. Hémerly (20).

Theo tính toán của chúng tôi, dựa vào danh sách các công ty hoạt động ở Đông Dương của Sở Tài chính Đông Dương năm 1930 (21), chỉ tính riêng vốn của 58 công ty công nghiệp được thành lập từ 1919 đến 1930 ở Đông Dương, đăng ký và nộp thuế tài sản cố định tại các chi nhánh Trước bạ và Tem Hà Nội, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn đã là khoảng gần 163 triệu francs. Nếu tính cả vốn của các công ty công nghiệp được thành lập từ giai đoạn trước, có trụ sở tại Pháp hay tại thuộc địa, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp trong những năm 1919-1930 chắc chắn lớn hơn con số trên. Bởi, theo tài liệu này, trước chiến tranh ở hầu khắp các thành phố lớn đều đã có những

công ty công nghiệp, có các nhà máy, xí nghiệp hoạt động, với số vốn lớn.

Vốn đầu tư tăng lên cùng với sự mở rộng của các cơ sở công nghiệp cũ và sự ra đời của các công ty, các cơ sở công nghiệp mới, như đã thấy, trong một số ngành công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến các sản phẩm mỏ và vật liệu xây dựng

Trước chiến tranh, các chủ mỏ chỉ khai thác lấy quặng xuất khẩu, nay một số nhà máy lọc quặng đã được lắp đặt, chế biến quặng thành các bán sản phẩm hoặc thành phẩm để đem về Pháp hoặc xuất khẩu. Làm như vậy, các công ty khai mỏ đã khoản tiền chuyên chở rất lớn.

Năm 1921, Liên đoàn mỏ và luyện kim Đông Dương xây dựng nhà máy sơ chế quặng ôxít kẽm ở Quảng Yên. Năm 1924, thành phẩm đầu tiên đã được đem bán. Từ đó, sản lượng kẽm hàng năm mà nhà máy này đạt được là hàng ngàn tấn theo Sylvain Lévy (22):

Năm 1924: 1.720 tấn; 1925: 1.158 tấn; 1926: 1.858 tấn; 1927: 1.167 tấn; 1928: 2.884 tấn và 1929: 3.889 tấn.

Nhà máy thiếc Tà Sa của Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ (Tĩnh Túc) có sản lượng mỗi năm hàng trăm tấn, ví dụ trong các năm (23):

Năm 1924: 307 tấn; 1925: 327 tấn; 1926: 332 tấn; 1927: 312 tấn; 1928: 262 tấn; 1929: 304 tấn.

Nhà máy phốtphát Hải Phòng - chế biến mỏ lấy về từ Thanh Hoá và Lạng Sơn, báo cáo của Picanon - Thanh tra thuộc địa về một số ngành công nghiệp ở Bắc Kỳ nhiệm kỳ 1922-1923 cho biết: năm 1919, nhà máy này mới chỉ sản xuất được 3.000 tấn phân hóa học thì năm 1920 đã sản xuất được gấp đôi (6.000 tấn) và gấp 3 vào các năm 1921 (10.000 tấn) và 1922 (10.000 tấn) (24). Từ 1923, nhà máy này bắt đầu cung cấp

phốtphát bột và việc sản xuất mặt hàng này trong các năm 1922-1930 được thống kê như sau (tính bằng tấn) (25):

1922	7.600
1923	9.300
1924	10.200
1925	14.700
1926	16.700
1927	18.700
1928	11.800
1929	17.700
1930	26.565

Việc sản xuất xi măng cũng có những tiến triển, trong những năm sau chiến tranh, nhờ sự ổn định của thị trường cũ tại Philipin, Trung Quốc, Thái Lan và sự mở rộng của những thị trường mới sang Indonêxia và các thuộc địa của Pháp. Phần lớn việc sản xuất xi măng là do các lò cao của Công ty xi măng Porland Hải Phòng đảm nhận. Năm 1925, Công ty xi măng Porland Hải Phòng hợp tác với Công ty vôi và xi măng Lafarge để lập ra một công ty mới lấy tên là Công ty Đông Dương xi măng nung chảy Lafarge có số vốn 6 triệu francs, với mục đích lập một nhà máy sản xuất hàng năm từ 12 đến 15 nghìn tấn xi măng nung chảy để bán ở Viễn Đông.

Và đây là những con số được làm tròn, về việc sản xuất của ngành xi măng Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX, kết quả thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương (đơn vị tính nghìn tấn) (26):

1913	50
1919	100
1920	116
1921	104
1922	117
1923	111
1924	124
1925	148
1926	139
1927	149
1928	159
1929	184
1930	168

Việt Nam là nước xuất khẩu xi măng, nhưng vẫn phải nhập một số lượng xi măng nhất định cho việc tiêu thụ của nó, tuy nhiên số lượng xi măng bán ra luôn luôn lớn hơn nhiều so với số lượng mua vào, theo các thống kê chính thức (27):

Thuộc về công nghiệp vật liệu xây dựng, còn phải kể đến việc sản xuất các loại vật liệu chịu lửa như gạch, ngói... tại các cơ sở sản xuất không thể thống kê được của người Việt và các nhà máy của các công ty người Âu. Chỉ các nhà máy của Công ty Pháp gạch ngói Đông Dương đặt ở Hà Nội và Đập Cầu đã sản xuất hàng năm 6 triệu viên gạch và 1,5 triệu viên ngói để xuất khẩu (28). Năm 1913, công ty này mới xuất khẩu được 240 tấn hàng hoá (29). Qua một giai đoạn bị ngừng trong chiến tranh, các nhà máy của công ty hoạt động trở lại và năm 1921, lượng hàng hoá xuất khẩu của nó là 340 tấn và 1922 là 520 tấn (30). Nhà máy gạch Garnier ở Nam Định sản xuất hàng năm 1,5 triệu viên gạch và 150.000 viên ngói (31). Trong năm 1925 nhà máy này đã cho xuất lò 10.000 sản phẩm mỗi tháng. Công ty Hưng

Ký, có nhà máy ở Yên Viên, mỗi tháng sản xuất 300.000 viên gạch, ngói (32).

Cũng như vậy, đối với ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cát do 2 công ty tiến hành:

- Công ty Pháp thủy tinh Đông Dương sản xuất hàng năm 3 triệu chai lọ các loại, trong đó 3,6 triệu do Cơ quan Thương chính bao tiêu để chứa rượu, 700.000 do Công ty Hommel mua (33).

- Công ty thủy tinh Viễn Đông sản xuất 3 triệu chai lọ và 1,2 triệu m² kính hàng năm.

Tại các tỉnh phía Nam, việc sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh do một số cơ sở nhỏ thực hiện. Theo thống kê được công bố trên *Niên giám kinh tế Đông Dương* năm 1928 của cơ quan kinh tế Đông Dương thì chỉ riêng vùng Chợ Lớn đã có đến hàng chục cơ sở, trong đó có những xưởng thành lập trước chiến tranh, còn lại đại bộ phận thành lập trong những năm 1920 đến 1926, sử dụng trong khoảng từ 10 đến 18 công nhân (34).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1), (2), (19). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181, 183, 182.

(3), (20). P. Brocheux - D. Hémerly: *Indochine, La colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris, 1955, phụ lục.

(4). *L'Industrie minérale indochinoise en 1933*, Hà Nội, IDEO, tr. 27.

(5). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Hà Nội, IDEO, 1944.

(6), (7), (21). Direction des finances 12.489

(8), (9), (11), (16), (25), (26). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

(10). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940 và Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1931*, Hà Nội. IDEO, 1932, tr. 115.

(12), (13), (17). Sylvain Lévy: *Indochine*, Paris, 1931, tr. 123, 124, 119.

(14), (15), (31), (32). RST 72.582 Rapport économique des provinces et des territoires militaires de Tonkin 1925.

(18). André Dumarest: *La formation des classes sociales*, Lyon 1935, bản đánh máy, tr. 33.

(22), (23). Sylvain Lévy: *Indochine*, sdd, tr. 123, 124.

(24). Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

(27). Xem *Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929*.

(28), (29), (30). Gougal 2356

(33). Supplément du Courrier du Hải Phòng 28-2-1923.

(34). Xem *Annuaire économique de l'Indochine 1926-1928*.